

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 59

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 01/07/2021, Công ty bổ nhiệm Ông Nguyễn Nam Sơn làm Phó Tổng Giám đốc Công ty

Ngày 06/07/2021, Công ty hoàn thành chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị cho Công ty VN Green Holdings PTE.LTD.

Ngoài các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Phạm Văn Thăng	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021



Phạm Văn Thăng



Số 425/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 13 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập ngày 23 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 59 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		994.866.585.617	1.593.972.443.350
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.189.100.653	127.077.715.991
111	1. Tiền		7.189.100.653	127.077.715.991
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		25.993.808.711	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.993.808.711	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		761.423.948.888	1.309.247.688.177
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4a	264.730.671.481	220.288.183.460
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5a	271.403.717.542	242.486.740.606
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6a	232.589.559.865	853.772.764.111
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	182.170.065.732	142.440.621.095
141	1. Hàng tồn kho		182.170.065.732	142.440.621.095
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.089.661.633	15.206.418.087
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10a	315.669.588	332.179.809
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.773.992.045	14.845.180.336
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	-	29.057.942
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.299.202.717.507	1.282.355.875.010
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.128.216.944	2.355.117.944
216	1. Phải thu dài hạn khác	6b	2.128.216.944	2.355.117.944
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		108.240.801.312	112.197.515.119
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	101.424.143.224	103.748.602.391
222	- Nguyên giá		152.921.368.958	149.331.503.730
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.497.225.734)	(45.582.901.339)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	6.816.658.088	8.448.912.728
225	- Nguyên giá		13.338.846.393	16.919.286.439
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.522.188.305)	(8.470.373.711)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		152.500.000	152.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(152.500.000)	(152.500.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
230	III. Bất động sản đầu tư	14	30.875.519.487	9.300.000.000
231	- Nguyên giá		30.875.519.487	9.300.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	35.574.351.432	34.209.668.576
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		35.574.351.432	34.209.668.576
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.120.814.444.581	1.123.216.164.111
251	1. Đầu tư vào công ty con		817.033.195.801	814.996.791.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		319.311.976.260	317.311.976.260
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(15.530.727.480)	(9.092.603.950)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.569.383.751	1.077.409.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10b	1.569.383.751	1.077.409.260
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.294.069.303.124	2.876.328.318.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		1.631.581.867.652	2.213.739.474.001
310	I. Nợ ngắn hạn		970.933.164.555	932.070.315.974
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17a	229.646.298.115	188.810.718.179
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	125.991.217.086	128.079.091.952
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	5.422.473.381	5.699.571.419
314	4. Phải trả người lao động		2.248.080.477	5.967.363.194
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	36.545.096.765	41.821.397.567
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	1.448.138.624	1.389.755.157
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21a	201.404.806.111	193.923.916.950
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16a	367.668.874.065	366.061.562.865
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		558.179.931	316.938.691
330	II. Nợ dài hạn		660.648.703.097	1.281.669.158.027
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17b	207.754.051.514	174.670.109.318
337	2. Phải trả dài hạn khác	21b	387.911.108.840	322.300.104.963
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16b	64.983.542.743	784.698.943.746
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		662.487.435.472	662.588.844.359
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	662.487.435.472	662.588.844.359
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		648.980.320.000	648.980.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		648.980.320.000	648.980.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(838.950.000)	(838.950.000)
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.510.667.931	10.229.626.691
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.870.170.876	16.252.621.003
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.690.538.523	10.631.800.286
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		179.632.353	5.620.820.717
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.294.069.303.124	2.876.328.318.360

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34	368.154.240.896	656.425.118.719
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		368.154.240.896	656.425.118.719
11	4. Giá vốn hàng bán	35	333.454.860.918	577.783.727.338
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		34.699.379.978	78.641.391.381
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	36	632.673.661	139.794.571
22	7. Chi phí tài chính	37	23.264.967.493	60.534.253.112
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.826.843.963	60.534.253.112
24	8. Chi phí bán hàng	40.a	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.b	11.510.182.164	9.582.779.207
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		556.903.982	8.664.153.633
31	11. Thu nhập khác	38	-	37.636.364
32	12. Chi phí khác	39	377.271.629	50.351.553
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(377.271.629)	(12.715.189)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		179.632.353	8.651.438.444
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	42	-	121.444.163
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		179.632.353	8.529.994.281

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2021



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	179.632.353	8.651.438.444
	2. Điều chỉnh cho các khoản	26.464.200.713	90.566.891.832
02	- Khấu hao tài sản cố định	3.831.906.881	30.172.433.291
03	- Các khoản dự phòng	6.438.123.530	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(632.673.661)	(139.794.571)
06	- Chi phí lãi vay	16.826.843.963	60.534.253.112
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	26.643.833.066	99.218.330.276
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(134.425.256.487)	113.891.234.037
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(39.729.444.637)	15.733.574.800
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	134.217.124.149	(39.412.244.320)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(475.464.270)	512.158.818
14	- Tiền lãi vay đã trả	(14.781.426.839)	(57.580.261.968)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(635.000.000)	(750.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(39.800.000)	(162.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(29.225.435.018)	131.449.841.643
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(16.744.921.467)	(5.549.105.639)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(25.993.808.711)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(24.036.404.000)	(102.825.050.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	320.043.661	139.794.571
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(66.455.090.517)	(108.234.361.068)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	335.478.486.712	201.588.550.171
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(357.396.370.385)	(220.320.228.656)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(2.290.206.130)	(2.064.444.452)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.315.598.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(24.208.089.803)	(42.111.721.437)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(119.888.615.338)	(18.896.240.862)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	127.077.715.991	22.910.905.672
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	7.189.100.653	4.014.664.810

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 648.980.320.000 đồng. (Bằng chữ : Sáu trăm bốn mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng ./.). Tương đương với 64.898.032 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 113 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập***Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm

cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	1.615.214.395	4.740.708.985
	5.573.886.258	122.337.007.006
	7.189.100.653	127.077.715.991

4. Phải thu khách hàng**Ngắn hạn**

Công ty CP Licogi 17

Tổng Công ty Licogi- CTCP

Tổng Công ty Xây dựng công
trình giao thông 1 - Công ty
CP

- Các đối tượng khác

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	264.730.671.481	220.288.183.460
	42.624.321.826	1.089.036.826
	27.685.292.273	33.184.246.467
	23.360.142.143	23.360.142.143
	171.060.915.239	162.654.758.024
	264.730.671.481	220.288.183.460

Các bên liên quanCông ty CP LICOGI 13- Nền
móng xây dựngCông ty Cổ phần Licogi 13-
Vật liệu xây dựngCông ty cổ phần Sông Nhiệm
3Công ty Cổ phần LIG Hướng
Hóa 1Công ty Cổ phần LIG Hướng
Hóa 2Chi nhánh Công ty CP Trung
Chính tại Trà CổCông ty Cổ phần công nghệ và
vật liệu chuyên dụng Licogi 13Công ty Cổ phần năng lượng
tái tạo Licogi 13**Cộng**

Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con	8.537.849.490	15.720.454.035
Công ty con	779.337.140	696.523.798
Công ty con	2.892.228	2.892.228
Công ty con	290.144.261	60.916.814
Công ty con	74.840.600	-
Đầu tư khác	11.287.750.386	13.028.851.189
Đầu tư khác	213.160.861	176.448.556
Đầu tư khác	213.869.684	8.370.000
	21.399.844.650	29.694.456.620

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5. Trả trước cho người bán		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		271.403.717.542	242.486.740.606
Công ty CP LICOGI13 - E&C		34.059.772.201	32.583.109.302
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng		31.768.255.666	40.799.632.177
Trương Quang Vinh		31.627.776.616	33.929.151.971
Vũ Trường Sơn		65.060.269.013	46.586.058.138
Các đối tượng khác		108.887.644.046	88.588.789.018
Các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con	31.768.255.666	40.799.632.177
Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	29.045.760	29.045.760
Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	-	15.841.280
Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	-	1.023.267.025
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	9.897.384.173	6.318.644.048
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng- CN Hà Nam	Công ty con	3.550.629.911	-
Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	1.948.710.972	1.948.710.972
Cộng		47.194.026.482	50.135.141.262

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	232.589.559.865	-	853.772.764.111	-
Tạm ứng	122.597.063.671	-	48.375.369.177	-
Phải thu khác (*)	109.992.496.194	-	805.397.394.934	-
b. Dài hạn	2.128.216.944	-	2.355.117.944	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.128.216.944	-	2.355.117.944	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	234.717.776.809	-	856.127.882.055	-

(*) Chi tiết phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV điện mặt trời Quảng Trị	16.625.963.494	722.428.168.169
- Công ty CP MELIG3	47.830.000.000	49.000.000.000
- Đối tượng khác	45.491.666.674	33.969.226.765
Cộng	109.947.630.168	805.397.394.934

c. Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng		53.399.789.440	6.702.289.440
- Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT	20.070.000.000	770.000.000
- Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT	33.329.789.440	5.932.289.440
Phải thu khác		35.779.173.300	739.310.847.975
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con	10.450.000.000	10.450.000.000
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	4.030.312.929	1.030.312.929
Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	-	729.470.000
Công ty TNHH MTV điện mặt trời Quảng Trị	Công ty con	16.625.963.494	722.428.168.169
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình I	Công ty con	1.672.896.877	1.672.896.877
- Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	3.000.000.000	3.000.000.000

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
Công ty CP LICOGI13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	467.916.028		471.459.995	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.702.149.704		141.969.161.100	
Cộng	182.170.065.732	-	142.440.621.095	-

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình</i>	<i>181.302.149.704</i>	<i>141.969.161.100</i>
- Công trình thủy điện Lai Châu	22.229.257.638	21.861.967.547
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GD 2)	106.732.037.435	88.842.090.466
- Công trình khác	52.340.854.631	31.265.103.087

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	15.758.269.487	15.664.614.487
Showroom ô tô	4.143.630.819	4.143.630.819
Dự án thủy điện Nậm Pàn 5	5.728.313.392	5.728.313.392
- Khác	9.944.137.734	8.673.109.878
Cộng	35.574.351.432	34.209.668.576

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ	315.669.588	332.179.809
- Chi phí bảo hiểm	143.885.128	332.179.809
- Khác	171.784.460	

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ	1.569.383.751	1.077.409.260
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà	880.497.539	1.077.409.260
- Chi phí khác	688.886.212	

Cộng	1.885.053.339	1.409.589.069
-------------	----------------------	----------------------

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	137.847.633.282	4.831.776.844	6.163.789.681	488.303.923	149.331.503.730
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư hoàn thành					-
- Tăng từ tài sản thuế tài chính			3.589.865.228		3.589.865.228
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	137.847.633.282	4.831.776.844	9.753.654.909	488.303.923	152.921.368.958
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	34.099.030.891	4.831.776.844	6.163.789.681	488.303.923	45.582.901.339
- Khấu hao trong kỳ	2.324.459.167		9.425.182		2.333.884.349
- Tăng từ tài sản thuế tài chính			3.580.440.046		3.580.440.046
- Phân loại lại					-
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	36.423.490.058	4.831.776.844	9.753.654.909	488.303.923	51.497.225.734
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	103.748.602.391	-	-	-	103.748.602.391
Tại ngày cuối kỳ	101.424.143.224	-	-	-	101.424.143.224

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: - VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 16.251.508.806 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	152.500.000	152.500.000
- Mua trong kỳ		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối kỳ	152.500.000	152.500.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	152.500.000	152.500.000
- Khấu hao trong kỳ		
- Thanh lý nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối kỳ	152.500.000	152.500.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:	- VND	
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:	152.500.000 VND	

13. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		16.919.286.439	16.919.286.439
- Thuê tài chính trong kỳ			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(3.580.440.046)	(3.580.440.046)
- Tăng khác			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	-	13.338.846.393	13.338.846.393
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		8.470.373.711	8.470.373.711
- Khấu hao trong kỳ		1.632.254.640	1.632.254.640
- Tăng khác			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(3.580.440.046)	(3.580.440.046)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	-	6.522.188.305	6.522.188.305
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	8.448.912.728	8.448.912.728
Tại ngày cuối kỳ	-	6.816.658.088	6.816.658.088

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá					-
Nguyên giá	9.300.000.000	21.575.519.487	-		30.875.519.487
- Nhà	9.300.000.000	21.575.519.487	-		30.875.519.487
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-		-
- Nhà	-	-	-		-
Giá trị còn lại	9.300.000.000	21.575.519.487	-		30.875.519.487
- Nhà	9.300.000.000	21.575.519.487	-		30.875.519.487

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	817.033.195.801	801.502.468.320	(15.530.727.481)	814.996.791.801	805.904.187.851	(9.092.603.950)
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	82.747.500.000	82.747.500.000		82.747.500.000	82.747.500.000	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	18.950.000.000	11.602.602.846	(7.347.397.154)	18.950.000.000	18.842.609.554	(107.390.446)
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	19.720.000.000	19.720.000.000	-	19.720.000.000	19.720.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	31.878.333.333	29.456.370.454	(2.421.962.879)	31.878.333.333	29.455.581.316	(2.422.752.017)
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	58.000.000.000	57.992.328.484	(7.671.516)	58.000.000.000	57.939.826.074	(60.173.926)
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	85.000.000.000	85.000.000.000	-	85.000.000.000	85.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	26.877.536.046	21.123.840.114	(5.753.695.932)	26.877.536.046	20.375.248.485	(6.502.287.561)
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	103.315.122.422	103.315.122.422	-	103.315.122.422	103.315.122.422	-
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 1	74.659.545.000	74.659.545.000	-	73.562.870.000	73.562.870.000	-
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	73.983.859.000	73.983.859.000	-	73.044.130.000	73.044.130.000	-
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị	241.901.300.000	241.901.300.000	-	241.901.300.000	241.901.300.000	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	319.311.976.260	319.311.976.260	-	317.311.976.260	317.311.976.260	-
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000	2.721.360.000		2.721.360.000	2.721.360.000	
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035	109.858.035		109.858.035	109.858.035	
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	108.153.500.000	108.153.500.000		106.153.500.000	106.153.500.000	
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco1	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225	9.927.258.225		9.927.258.225	9.927.258.225	
Công ty TNHH Trung Chính	92.400.000.000	92.400.000.000		92.400.000.000	92.400.000.000	
Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước	105.000.000.000	105.000.000.000		105.000.000.000	105.000.000.000	



Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Toà nhà LICOGI13, đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	51,0%	51,0%	- Xây dựng công trình kỹ thuật - Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng - Hoạt động tư vấn quản lý - Kinh doanh bất động sản;...
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Tầng 1, ĐNB, Toà nhà LICOGI 13, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân – Hà Nội	61,6%	61,6%	- Chuyên sản xuất, cung cấp các loại vật liệu xây dựng và khai thác mỏ.
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Tầng 1, ĐNB, Tòa nhà LOCOGI13, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội	59,4%	59,4%	- Thi công xây lắp bằng cơ giới như: San lấp mặt bằng, nổ mìn phá đá, xử lý nền móng và thi công xây lắp hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp...
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Số 81 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	67,6%	67,6%	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Lô 1418 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	80,0%	80,0%	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Lầu 2 Số 35, Đường Số 2, Khu Phố 4, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	94,4%	94,4%	- Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Thôn Ninh Nội - Xã Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	100,0%	100,0%	- Hoạt động xây dựng dân dụng
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Xã Niêm Sơn, Huyện Mèo Vạc, Tỉnh Hà Giang	93,7%	93,7%	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 1	Số 37, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	100,0%	100,0%	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Số 37 đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị	100,0%	100,0%	- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị	Thôn Nhĩ Hạ, Xã Gio Thành, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị	100,0%	100,0%	- Lắp đặt hệ thống điện - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	367.668.874.065	367.668.874.065	330.271.569.054	328.664.257.854	366.061.562.865	366.061.562.865
Vay ngắn hạn	366.031.113.440	366.031.113.440	329.490.731.813	328.486.017.087	365.026.398.714	365.026.398.714
- Vay ngân hàng	359.124.654.810	359.124.654.810	328.828.775.402	328.486.017.087	358.781.896.495	358.781.896.495
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân (1)	319.985.705.375	319.985.705.375	311.837.465.001	311.251.698.229	319.399.938.603	319.399.938.603
Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)	39.138.949.435	39.138.949.435	16.991.310.401	17.234.318.858	39.381.957.892	39.381.957.892
- Vay các đối tượng khác (3)	6.906.458.630	6.906.458.630	661.956.411	-	6.244.502.219	6.244.502.219
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.637.760.625	1.637.760.625	780.837.241	178.240.767	1.035.164.151	1.035.164.151
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	1.637.760.625	1.637.760.625	780.837.241	178.240.767	1.035.164.151	1.035.164.151
b. Dài hạn	64.983.542.743	68.056.662.218	-	719.715.401.003	784.698.943.746	784.698.943.746
- Vay dài hạn	61.910.423.268	61.910.423.268	-	715.784.434.248	777.694.857.516	777.694.857.516
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (4)	-	-	-	707.898.264.829	707.898.264.829	707.898.264.829
Vay các đối tượng khác (3)	61.910.423.268	61.910.423.268	-	7.886.169.419	69.796.592.687	69.796.592.687
Nợ thuê tài chính	3.073.119.475	3.073.119.475	-	3.930.966.755	7.004.086.230	7.004.086.230
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	3.073.119.475	3.073.119.475	-	3.930.966.755	7.004.086.230	7.004.086.230
Tổng cộng	432.652.416.808	435.725.536.283	330.271.569.054	1.048.379.658.857	1.150.760.506.611	1.150.760.506.611

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/134615/HĐTD ngày 17/07/2020 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

+ Hạn mức tín dụng: 440.000.000.000 đồng; Bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở LC của hợp đồng 01/2019/134615/HĐTD ngày 21/08/2019.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (không bao gồm hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản)

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký.

+ Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi đảm bảo bao gồm Hợp đồng này

+ Số dư tại thời điểm 30/06/2021 của hợp đồng này là: 319.985.705.375 VND.

(2) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN- Sở GD

- Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-202001569 ngày 31/10/2020 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch:

+ Hạn mức cấp tín dụng là 39.500.000.000 VND, bao gồm toàn bộ số dư của hợp đồng hạn mức 1200-LAV-201902266 ngày 04/12/2019 chuyển sang

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Theo giấy nhận nợ cụ thể; điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trần lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau Việt Nam đồng theo quy định hiện hành của Agribank cộng 2,7% và không vượt khung lãi suất hiện hành.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng

- Hợp đồng thế chấp số 1200LVA200901116/HĐTC - L13 ngày 18/05/2009 và các phụ lục kèm theo;

- Hợp đồng cầm cố số 02/2017/AGRIBANK-LICOGI13 ngày 26/06/2017 và các phụ lục kèm theo;

- Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2017/AGRIBANK-LICOGI13 ngày 26/06/2017 và các phụ lục kèm theo;

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/LICOGI13-AGRIBANK ngày 12/03/2018.

+ Số dư tại thời điểm 30/06/2021 của hợp đồng vay này là: 39.138.949.435 VND.

(3) Vay các đối tượng khác

Đây là khoản vay huy động vốn các tổ chức và cá nhân trong công ty để phục vụ mục đích kinh doanh. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất : 9%/năm.

Dư vay các đối tượng khác tại 30/06/2021: 68.816.881.898 VND

(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN- CN Thanh Xuân

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/134615/HDTD ngày 1/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân
- + Hạn mức: 760.900.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế sau VAT của dự án
- + Mục đích vay: "Tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện dự án như được bên cho vay chấp thuận"- Dự án Nhà máy nhiệt điện mặt trời LIG-Quảng Trị.
- + Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn: 12 tháng.
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần
- + Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/134615/HDHTTTL ngày 12/11/2018
- + Số dư tại ngày 30/06/2021: 0 VND

(5) Nợ thuê tài chính dài hạn

Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 4.710.880.100 VND

Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.637.760.625 VND

Bao gồm 5 hợp đồng thuê tài chính:

a. Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00051-000 ngày 21/04/2016 tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam:

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser VX, mới 100%, năm sản xuất: 2015, nhập khẩu Nhật Bản
- + Giá mua (dự kiến): 3.680.510.000 đồng.
- + Thời hạn thuê: 60 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,05% / năm, lãi suất chỉ định là 1,45% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,10 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0,5 %/ giá mua.

b. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00065-000 ngày 9/5/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, SX 2010
- + Giá mua dự kiến: 3.741.500.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.

c. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00229-000 ngày 8/11/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota fortuner 2,7V mới 100%.
- + Giá mua dự kiến: 1.400.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.

d. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00013-000 ngày 8/2/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Nisian X Trail 2.5SV G
- + Giá mua dự kiến: 1.202.231.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,42%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,17% / năm, lãi suất chỉ định là 1,25% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.

e. Hợp đồng cho thuê TC số 2019-00139-000 ngày 26/7/2019

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser Prado
- + Giá mua dự kiến: 2.655.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 60 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,47% / năm, lãi suất chỉ định là 1,03% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 1%/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua.

f. Hợp đồng cho thuê TC số 2019-00062-000

- + Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, sản xuất năm 2012
- + Giá mua dự kiến: 4.890.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 36 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,7%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,33% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5% / giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 12% / giá mua.

Giao dịch và số dư bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
					Số đầu năm
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	47.160.423.268	-	15.000.000.000	62.160.423.268
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGD	150.000.000	-	-	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	Kế toán trưởng	3.496.737.959	149.133.153	-	3.347.604.806

17. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	229.646.298.115	229.646.298.115	188.810.718.179	188.810.718.179
Tổng Công ty Licogi- CTCP	54.444.535.985	54.444.535.985	7.076.078.970	7.076.078.970
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng giao thông Vinaco	30.225.616.867	30.225.616.867	29.423.829.754	29.423.829.754
Công ty cổ phần LIG - Hướng hóa 1	39.800.000.000	39.800.000.000	43.550.000.000	43.550.000.000
Công ty cổ phần LIG - Hướng hóa 1	38.800.000.000	38.800.000.000	43.550.000.000	43.550.000.000
Các đối tượng khác	66.376.145.263	66.376.145.263	65.210.809.455	65.210.809.455
b. Dài hạn	207.754.051.514	207.754.051.514	174.670.109.318	174.670.109.318
Nguyễn Văn Ngọc	60.000.000.000	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	44.900.000.000	44.900.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngô Thị Thu Hiền	22.660.000.000	22.660.000.000	22.660.000.000	22.660.000.000
Các đối tượng khác	80.194.051.514	80.194.051.514	92.010.109.318	92.010.109.318
c. Các bên liên quan				
	Mối quan hệ		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con		367.110.201	367.110.201
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con		481.355.952	481.355.952
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Nền móng xây dựng	Công ty con		11.237.951.186	9.666.956.518
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Hướng Hóa 1	Công ty con		39.800.000.000	43.550.000.000
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Hướng Hóa 2	Công ty con		38.800.000.000	43.550.000.000
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	Công ty con		2.978.912.512	2.978.912.512
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con		1.640.440.956	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18. Người mua trả tiền trước**Số cuối kỳ
VND****Số đầu năm
VND****a. Ngắn hạn****125.991.217.086****128.079.091.952**Công ty cổ phần năng lượng
dầu khí Toàn Cầu

88.328.678.000

88.328.678.000

Công ty TNHH MTV đầu tư
BOT TP Hồ Chí Minh - Trung
Lương

18.106.332.405

18.106.332.405

Ban Quản lý dự án đầu tư xây
dựng quận Hà Đông

11.367.620.000

18.260.868.000

Các đối tượng khác

8.188.586.681

3.383.213.547

b. Các bên liên quan**Mối quan hệ****Số cuối năm
VND****Số đầu năm
VND**Công ty CP LICOGI 13- Nền
móng xây dựng

Công ty con

141.069.337

141.069.337

Công ty cổ phần năng lượng
dầu khí Toàn Cầu

Đầu tư khác

88.328.678.000

88.328.678.000

Chi nhánh Công ty Cổ phần
Trung Chính Tại Trà Cổ

Đầu tư khác

6.814.296.551

19. Chi phí phải trả**Số cuối kỳ
VND****Số đầu năm
VND****Ngắn hạn****36.545.096.765****41.821.397.567**

- Công trình văn phòng nhà cho thuê

22.854.639.744

22.854.639.744

- Dự án Điện năng lượng mặt trời tại Quảng Trị

- Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang

10.449.363.353

- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng

9.708.549.867

7.663.132.743

- Chi phí phải trả khác

3.981.907.154

854.261.727

Cộng**36.545.096.765****41.821.397.567**

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.568.090.864	-	635.000.000	-	4.933.090.864
Thuế Thu nhập cá nhân	-	131.480.555	437.901.962	80.000.000	-	489.382.517
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	29.057.942	-	-	-	29.057.942	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	29.057.942	5.699.571.419	440.901.962	718.000.000	29.057.942	5.422.473.381

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

21. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)

b. Dài hạn

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược

Phải trả dài hạn khác (*)

Cộng**(*) Chi tiết:****a. Ngắn hạn****Phải trả khác**

- Công ty Cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước

- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng

- Các đối tượng khác

b. Dài hạn

- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt

- Công ty TNHH Trung Chính

- Cao Quý Bảo - Công ty thành Đô

- Phùng Thị Thanh Bình

- Hoàng Nhật Đức

- Các đối tượng khác

c. Phải trả khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	26.504.121.698	23.504.121.698
Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	59.139.099.623	79.639.099.623
Công ty cổ phần Sông nhiệm 3	Công ty con	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	95.887.291.047	100.930.000.000
Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	5.214.719.953	725.769.324
Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	52.874.020	5.052.874.020
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	467.735.925	467.735.925
Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	54.745.234.500	23.421.434.500
Phạm Văn Thăng	Tổng GD- TV HĐQT	-	35.671.000
Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng	1.116.838.356	2.616.838.356
Đỗ Thanh Hà	Phó TGD- TV HĐQT	-	3.000.000.000

22. Doanh thu chưa thực hiện**Ngắn hạn**

- Doanh thu cho thuê văn phòng và sản thương mại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
21. Phải trả khác	201.404.806.111	193.923.916.950
Kinh phí công đoàn	473.101.430	519.051.667
Bảo hiểm xã hội	729.025.082	2.249.533.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	200.202.679.599	191.155.331.597
b. Dài hạn	387.911.108.840	322.300.104.963
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	47.697.723.808	1.910.519.931
Phải trả dài hạn khác (*)	340.213.385.032	320.389.585.032
Cộng	589.315.914.951	516.224.021.913

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
(*) Chi tiết:	200.202.679.599	191.155.331.597
a. Ngắn hạn	200.202.679.599	191.155.331.597
Phải trả khác	200.202.679.599	191.155.331.597
- Công ty Cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	26.504.121.698	23.504.121.698
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	95.887.291.047	100.930.000.000
- Các đối tượng khác	77.811.266.854	66.721.209.899
b. Dài hạn	340.213.385.032	320.389.585.032
- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	59.139.099.623	79.639.099.623
- Công ty TNHH Trung Chính	54.745.234.500	23.421.434.500
- Cao Quý Bảo - Công ty thành Đô	69.924.318.182	65.924.318.182
- Phùng Thị Thanh Bình	60.006.560.000	40.006.560.000
- Hoàng Nhật Đức	42.788.536.364	42.788.536.364
- Các đối tượng khác	53.609.636.363	68.609.636.363

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	9.583.087.961	33.291.939.746	466.102.624.372
- Tăng vốn trong năm trước	213.000.000.000					213.000.000.000
- Lãi trong năm trước					5.620.820.717	5.620.820.717
- Chi cổ tức						-
- Trích lập các quỹ				646.538.730	(1.293.077.460)	(646.538.730)
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Cổ tức					(21.367.062.000)	(21.367.062.000)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp						-
- Giảm khác		(121.000.000)				(121.000.000)
Số dư đầu năm nay	648.980.320.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	10.229.626.691	16.252.621.003	662.588.844.359
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này					179.632.353	179.632.353
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ				281.042.240	(562.083.480)	(281.041.240)
- Giảm khác						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Cổ tức						-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp						-
Số dư cuối kỳ này	648.980.320.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	10.510.668.931	15.870.169.876	662.487.435.472



b. Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Công văn số 6860/UBCK-QLCB ngày 18/11/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ của LIG.

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Theo phương án phát hành	Theo phương án điều chỉnh tại Nghị quyết 10/NQ-LICOG13-HDQT	Theo phương án điều chỉnh tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021	Thực tế đã sử dụng đến 30/06/2021
1	Góp vốn vào Công ty CP Sông Nhiễm 3	65.000.000.000	44.584.880.000	40.000.000.000	40.000.000.000
2	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hướng Hóa 1	95.000.000.000	55.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
3	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hướng Hóa 2		60.415.120.000	50.000.000.000	50.000.000.000
4	Bổ sung vốn lưu động	53.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
5	Góp vốn vào Công ty CP Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng (Licogi 13- ICI)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	Tổng cộng	213.000.000.000	213.000.000.000	213.000.000.000	213.000.000.000

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn Tổng Công ty - CTCP	27.175.730.000	27.175.730.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	621.804.590.000	621.804.590.000
Cộng	648.980.320.000	648.980.320.000

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	648.980.320.000	435.980.320.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	213.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	648.980.320.000	648.980.320.000

e. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.898.032	64.898.032
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.898.032	64.898.032
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.898.032</i>	<i>64.898.032</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>863.908</i>	<i>863.908</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.034.124	64.034.124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.034.124</i>	<i>64.034.124</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

34. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	281.581.915.521	67.804.325.176
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.642.518.637	18.629.132.706
- Doanh thu công trình xây dựng	78.929.806.738	490.279.356.179
- Doanh thu nhà máy điện		79.712.304.658
Cộng	368.154.240.896	656.425.118.719

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần licogi13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	103.658.487	73.049.760
Công ty Cổ phần licogi13 - Vật liệu xây dựng- CN Hà Nam	Công ty con	46.899.095.406	
Công ty Cổ phần licogi13 - Nền móng xây dựng	Công ty con	39.246.541.127	19.443.354.033
Công ty Cổ phần licogi13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	259.899.092	310.727.728
Công ty cổ phần Licogi 13- Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng	Công ty con	78.662.125.091	
Công ty CP Hướng Hóa 1	Công ty con	838.824.156	
Công ty CP Hướng Hóa 2	Công ty con	750.471.472	
Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	18.204.686.057	
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	Đầu tư khác		
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	154.308.799	172.520.299
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	Đầu tư khác	73.665.515	
Ông Phạm Văn Thăng	Tổng GD- TV HĐQT	295.158.070	

35. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	281.596.609.924	67.789.088.505
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.493.607.658	15.072.873.634
- Giá vốn công trình xây dựng	45.364.643.336	463.873.996.716
- Giá vốn nhà máy điện		31.047.768.483
Cộng	333.454.860.918	577.783.727.338

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	320.043.661	139.794.571
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	312.630.000	
Cộng	632.673.661	139.794.571

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

37. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	16.826.843.963	60.534.253.112
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	6.438.123.530	
Cộng	23.264.967.493	60.534.253.112

38. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập khác		37.636.364
Cộng	-	37.636.364

39. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		50.351.553
- Khác	377.271.629	
Cộng	377.271.629	50.351.553

40. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.510.182.164	9.582.779.207
- Chi phí nguyên, vật liệu	357.183.033	205.535.242
- Chi phí nhân công	5.570.596.034	3.951.348.515
- Chi phí khấu hao	1.721.647.590	1.817.783.946
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.363.478.082	1.514.933.742
- Chi phí khác bằng tiền	2.494.277.425	2.090.177.762
Cộng	11.510.182.164	9.582.779.207

41. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	575.220.186	894.412.356
- Chi phí nhân công	7.308.502.746	7.429.672.818
- Chi phí khấu hao	3.831.906.881	30.038.201.183
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	32.057.941
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.959.345.045	461.517.091.742
- Chi phí khác bằng tiền	2.978.347.531	2.403.152.519
Cộng	99.656.322.389	502.314.588.559

42. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	179.632.353	8.651.438.444
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(312.630.000)	(8.044.217.628)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	50.351.553
- Chi phí không hợp lệ		50.351.553
Các khoản điều chỉnh giảm	312.630.000	8.094.569.181
Cổ tức, LN được chia	312.630.000	
LN từ dự án ưu đãi thuế		8.094.569.181
Lợi nhuận chịu thuế	(132.997.647)	607.220.816
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	121.444.163
Thuế TNDN phải nộp	-	121.444.163
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

43. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.189.100.653		127.077.715.991	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	499.448.448.290	(7.300.000.000)	1.076.416.065.515	(7.300.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	25.993.808.711	-	-	-
Cộng	532.631.357.654	(7.300.000.000)	1.203.493.781.506	(7.300.000.000)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	432.652.416.808		1.150.760.506.611	
Phải trả người bán, phải trả khác	1.026.716.264.580		879.704.849.410	
Chi phí phải trả	36,545.096.765		41.821.397.567	
Cộng	1.495.913.778.153		2.072.286.753.588	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.189.100.653			7.189.100.653
Đầu tư ngắn hạn	25.993.808.711			25.993.808.711
Cộng	33.182.909.364	-	-	33.182.909.364
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.077.715.991			127.077.715.991
Cộng	127.077.715.991	-	-	127.077.715.991

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	367.668.874.065	64.983.542.743		432.652.416.808
Phải trả người bán, phải trả	431.051.104.226	595.665.160.354		1.026.716.264.580
Chi phí phải trả	36.545.096.765	-		36.545.096.765
Cộng	835.265.075.056	660.648.703.097	-	1.495.913.778.153
Số đầu năm				
Vay và nợ	366.061.562.865	784.698.943.746		1.150.760.506.611
Phải trả người bán, phải trả	382.734.635.129	496.970.214.281		879.704.849.410
Chi phí phải trả	41.821.397.567	-		41.821.397.567
Cộng	790.617.595.561	1.281.669.158.027	-	2.072.286.753.588

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

44. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần ra bên ngoài	Chi phí bộ phận	Kết quả kinh doanh bộ phận
- Doanh thu bán hàng hóa	281.581.915.521	281.596.609.924	(14.694.403)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.642.518.637	6.493.607.658	1.148.910.979
- Doanh thu công trình xây dựng	78.929.806.738	45.364.643.336	33.565.163.402
Chỉ tiêu			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài			368.154.240.896
Chi phí bộ phận			333.454.860.918
Kết quả kinh doanh bộ phận			34.699.379.978
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			11.510.182.164
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.189.197.814
Doanh thu hoạt động tài chính			632.673.661
Chi phí tài chính			23.264.967.493
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			377.271.629
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			179.632.353

45. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Công ty con
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng- CN Hà Nam	Công ty con
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty con
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 1	Công ty con
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị	Công ty con
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	Đầu tư khác
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP Cicom quốc tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom
Ông Phạm Văn Thăng	Tổng GD- TV HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng			
- Nhận thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	Công ty con	50.146.277.981	
- Lãi vay phải trả	Công ty con	648.771.544	
- Bù trừ công nợ	Công ty con	345.744.000	
- Nhận tiền vay	Công ty con		6.000.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng			
- Thanh toán tiền công trình	Công ty con	1.000.000.000	
- Giá trị công trình hoàn thành phải trả	Công ty con	4.610.722.000	
- Chuyển tiền góp vốn	Công ty con	10.700.000.000	
- Nhận tiền vay	Công ty con	10.697.800.000	
- Nhận thanh toán tiền	Công ty con	31.135.609	
- Cho vay	Công ty con	3.000.000.000	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng- CN Hà Nam			
- Thanh toán tiền doanh nghiệp thu	Công ty con	41.059.974.215	
- Phải trả giá trị công trình nghiệm thu	Công ty con	7.790.942.196	
- Thanh toán giá trị công trình nghiệm thu	Công ty con	19.924.641.702	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng			
- Giá trị công trình hoàn thành phải trả	Công ty con	4.476.149.303	
- Thanh toán khối lượng công trình hoàn thành	Công ty con	2.000.000.000	
- Thu tiền cổ tức	Công ty con	42.537.073.908	
- Mua hàng hóa, vật tư	Công ty con	42.349.515.230	
- Thanh toán tiền dự án	Công ty con	725.769.324	
- Bù trừ công nợ	Công ty con	285.889.000	
- Trả tiền vay	Công ty con		2.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt			
- Nhận tiền vay	Công ty con		10.943.110.100
- Trả tiền vay	Công ty con	19.000.000.000	100.000.000.000

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng			
- Mua hàng hóa dịch vụ	Công ty con	9.411.817.446	
- Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	Công ty con	200.000.000	
- Bù trừ công nợ	Công ty con	251.255.196	
- Cho vay	Công ty con	1.000.000.000	
- Thu lại tiền cho vay	Công ty con	1.650.000.000	
- Nhận thanh toán tiền	Công ty con	85.996.926.764	
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3			
- Thanh toán nợ vay	Công ty con		5.500.000.000
Công ty Cổ phần LIG Hương Hóa 1			
- Nhận lại tiền cho vay	Công ty con	3.750.000.000	
- Góp vốn bằng công nợ	Công ty con	1.096.675.000	
Công ty Cổ phần LIG Hương Hóa 2			
- Nhận lại tiền cho vay	Công ty con	4.750.000.000	
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị			
- Chuyển giao nợ vay ngân hàng	Công ty con	693.900.000.000	
- Lãi vay phải thu	Công ty con	17.717.829.772	
- Thu lại tiền cho vay	Công ty con	48.550.000.000	
- Cho vay tiền	Công ty con	18.700.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cỏ			
- Thanh toán tiền doanh	Đầu tư khác	30.580.552.017	
- Nhận tiền vay	Đầu tư khác	32.000.000.000	
- Chuyển trả tiền dự án	Đầu tư khác	676.200.000	
- Góp vốn	Đầu tư khác		977.726.000
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13			
- Mua hàng hóa		44.453.970.254	
- Thanh toán tiền mua hàng		44.453.970.254	
- Nhận tiền cung cấp dịch vụ	Công ty con	44.257.098	
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13			
- Thanh toán tiền ăn	Đầu tư khác	21.330.000	
Công ty CP Cicom quốc tế			
- Trả tiền vay	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	5.000.000.000	
Ông Phạm Văn Thăng			
- Thanh toán doanh thu	Tổng GD- TV HĐQT	300.000.000	
Bà Nguyễn Thanh Tú			
- Tạm ứng	Thành viên HĐQT	26.000.000.000	
- Hoàn ứng	Thành viên HĐQT	6.700.000.000	
Ông Đỗ Thanh Hà			
- Tạm ứng	Thành viên HĐQT	32.100.000.000	
- Hoàn ứng	Thành viên HĐQT	4.702.500.000	
- Trả tiền vay	Thành viên HĐQT	3.000.000.000	
Bà Lâm Thị Thu Phương			
- Trả tiền vay	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGD	1.500.000.000	

Giao dịch với bên liên quan khác:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập hội đồng quản trị, ban giám đốc	1.715.644.974	1.475.228.888

Cụ thể:

Các bên liên quan	Chức vụ	Số tiền
Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT	231.535.580
Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	90.000.000
Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	90.000.000
Vũ Tuấn Dương	Thành viên HĐQT	203.818.913
Phạm Văn Thăng	Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc	293.507.630
Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc	245.527.879
Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc	250.410.170
Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	155.527.879
Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	155.316.924
Tổng cộng		1.715.644.974

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

46. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2021



Phạm Văn Thăng